

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình

Ngày 30/06/2025	38,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.6%	8.3%	11.1%

DT thuần Q2/25
73.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0 27.8%
YoY: ▲ 17.2 30.6%

LN thuần Q2/25
48.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.3 42.2%
YoY: ▲ 21.6 81.2%

LN sau thuế Q2/25
38.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.9 44.1%
YoY: ▲ 16.7 75.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
65.4%
YoY: +/-▲ 6.3%

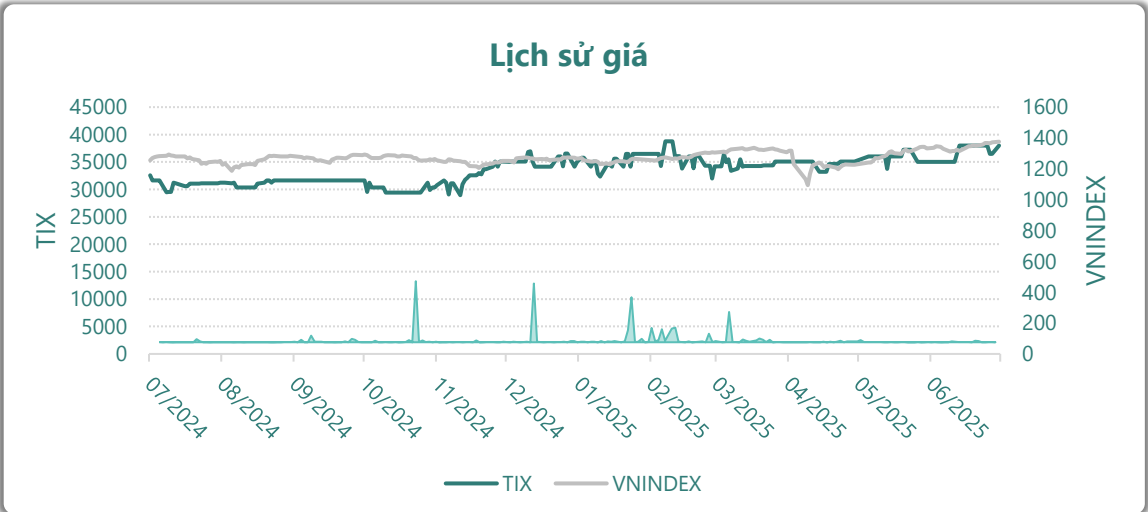
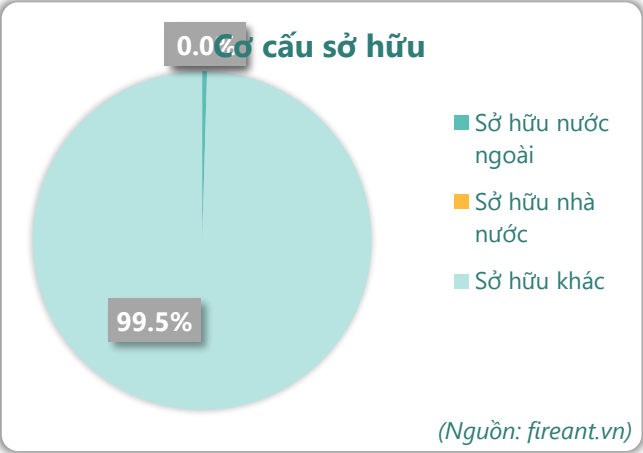
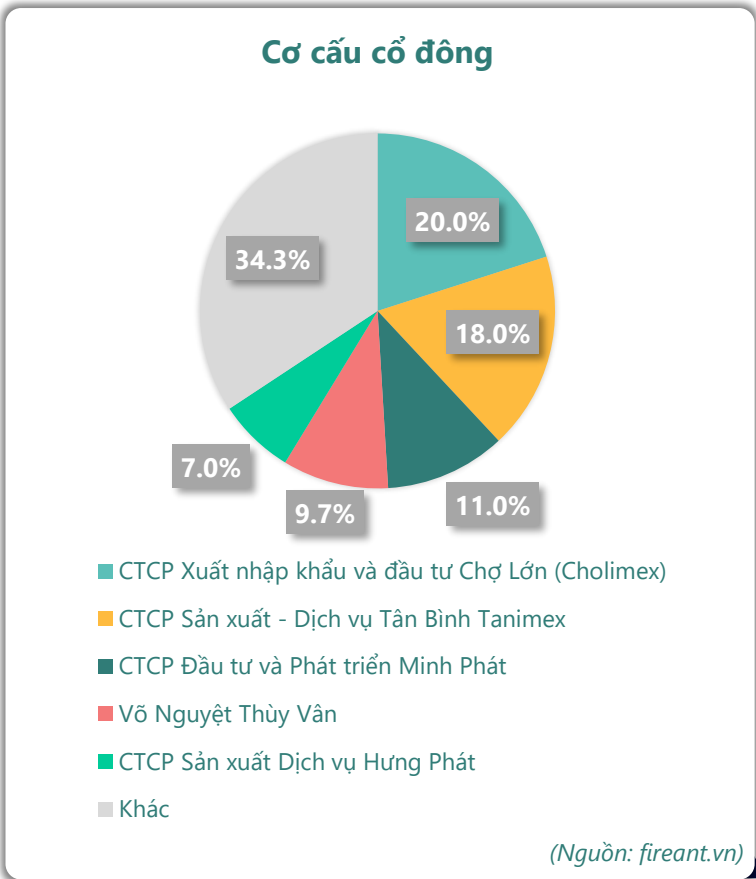
ROE (TTM) Q2/25
14.7%
YoY: +/-▲ 2.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,942 - 38,769
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,140
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	380
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	(0.06)
EPS	4,024
P/E	9.4

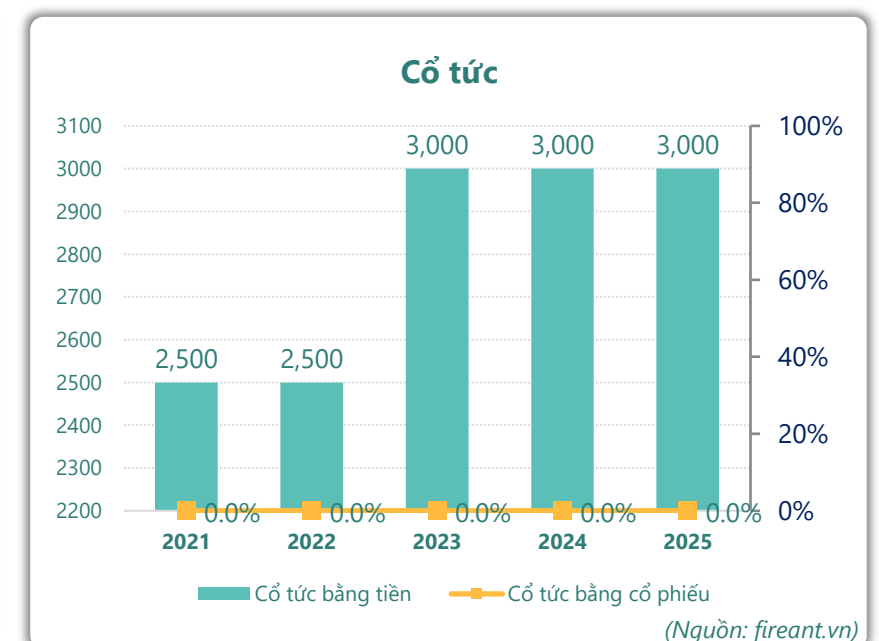
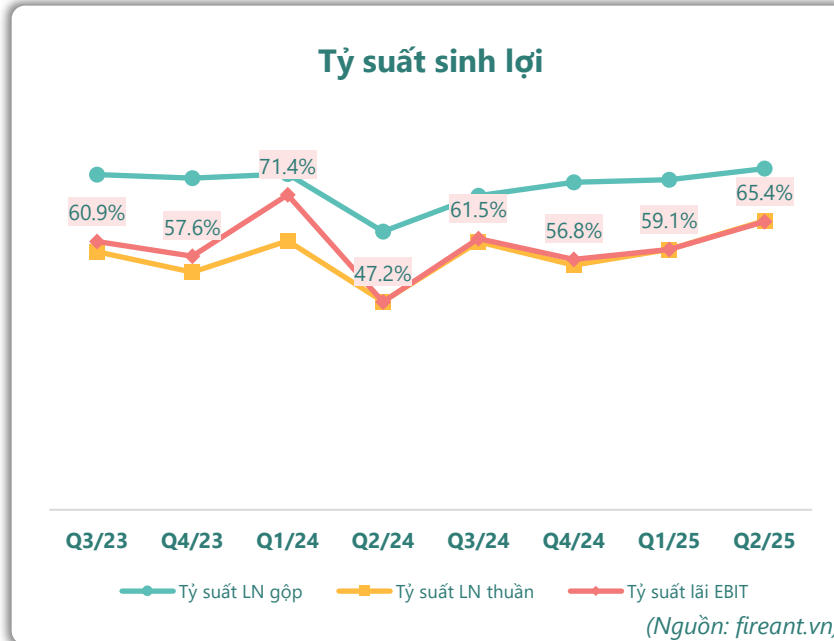
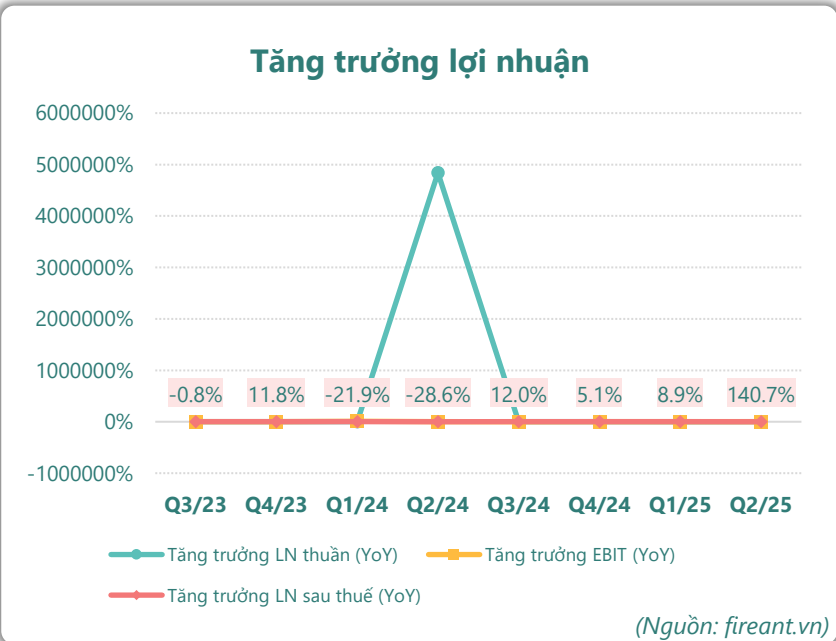
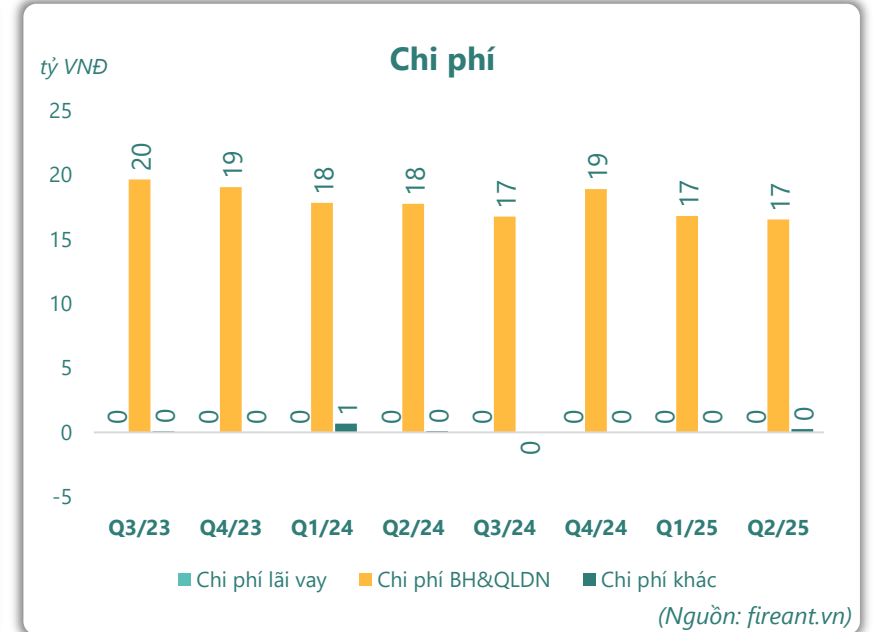
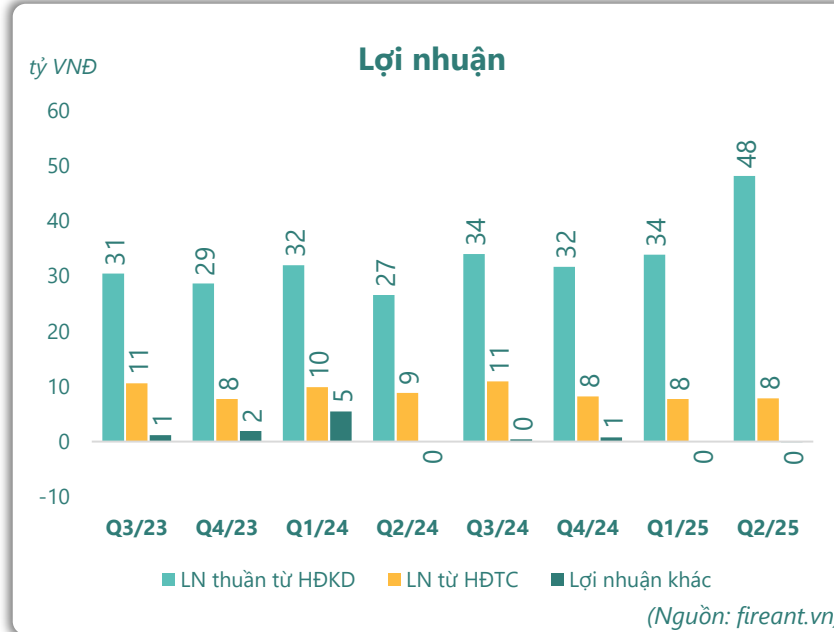
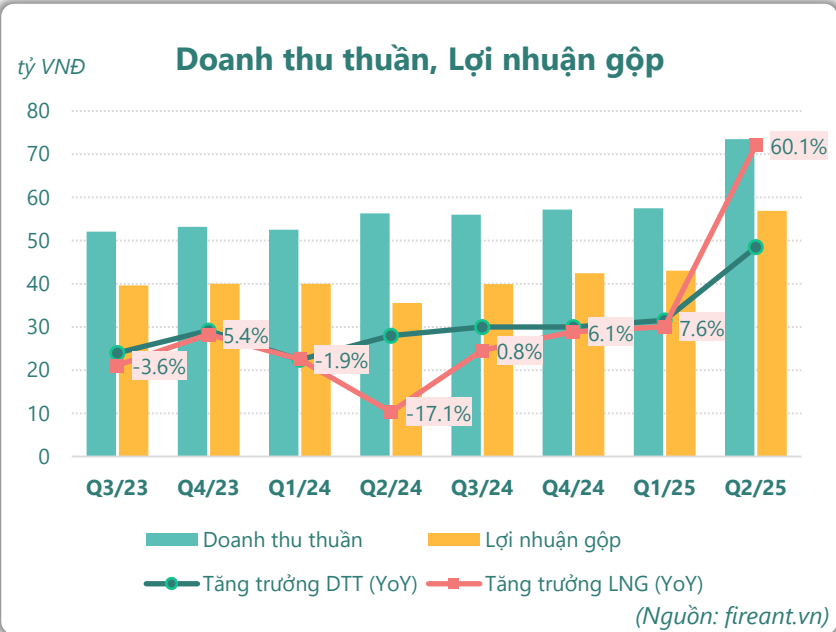
DT thuần 6T 2025
131
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0 20.4%

LN thuần 6T 2025
82.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.5 40.2%

LN sau thuế 6T 2025
66.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.0 26.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH



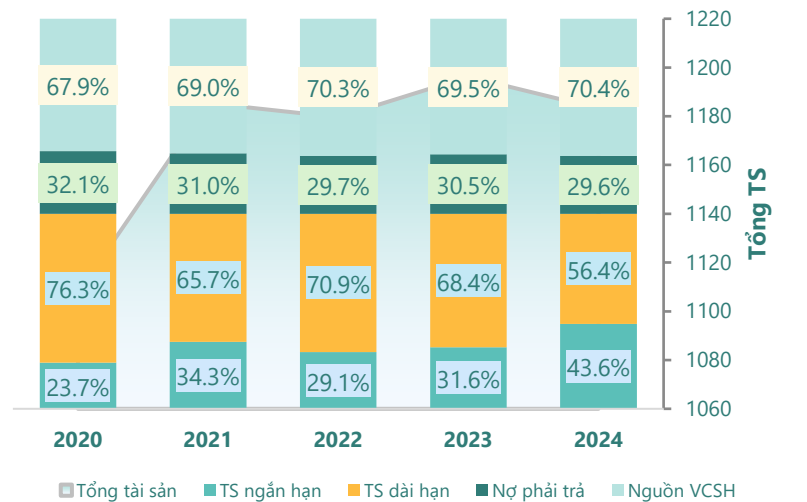


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

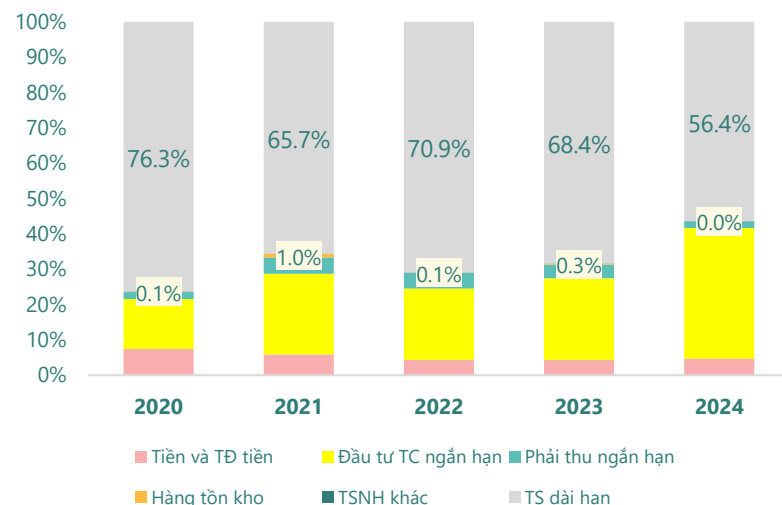
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

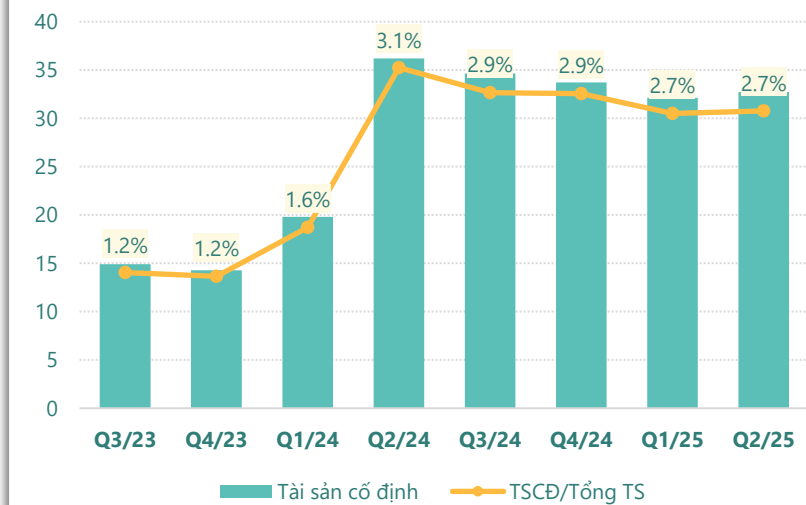
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

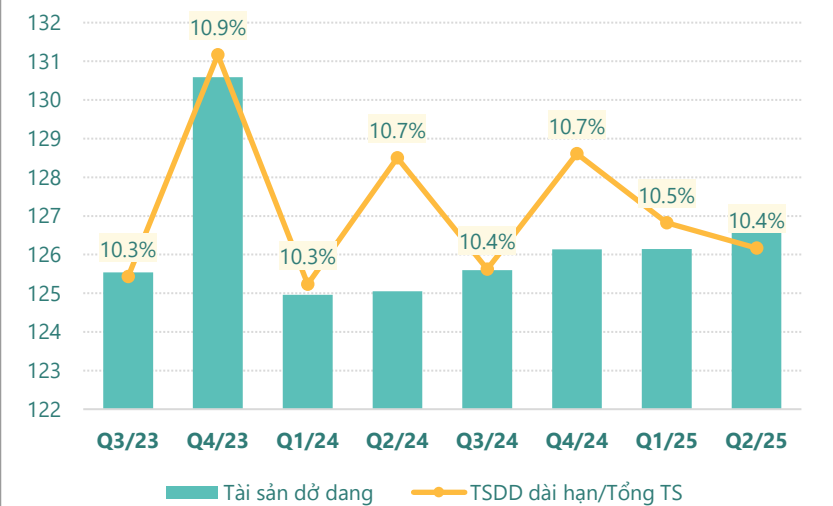
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

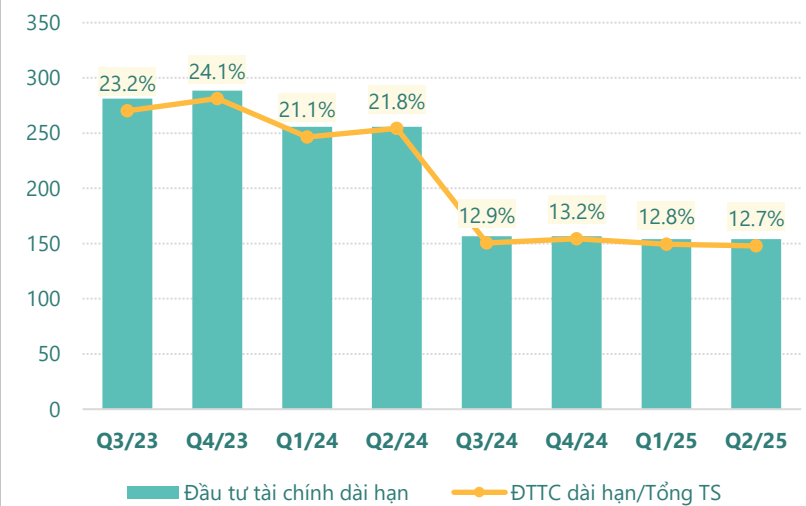
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

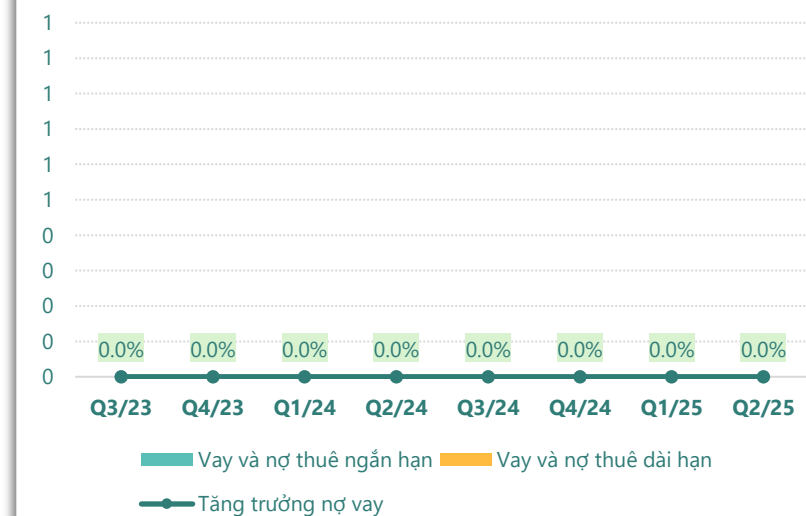
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

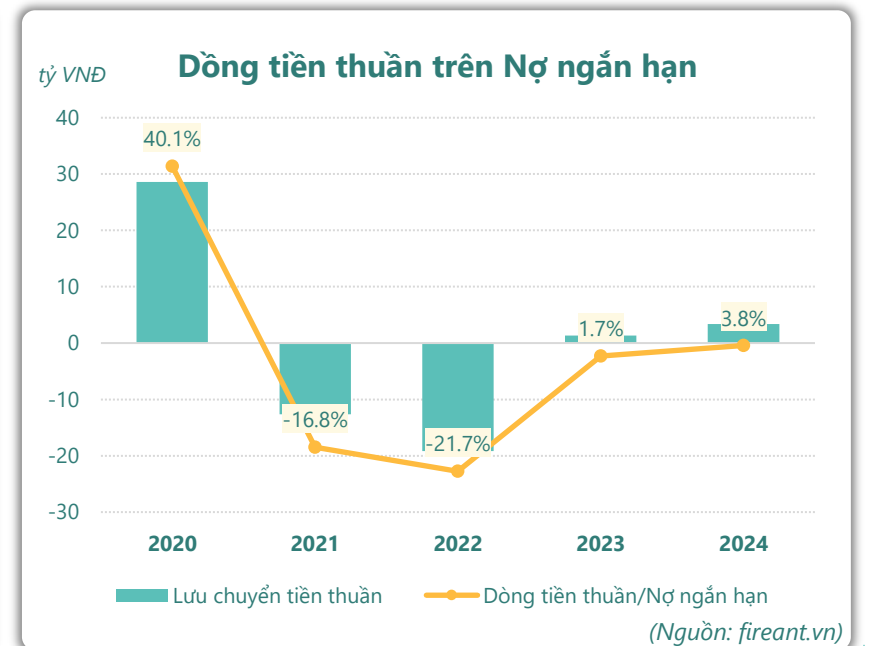
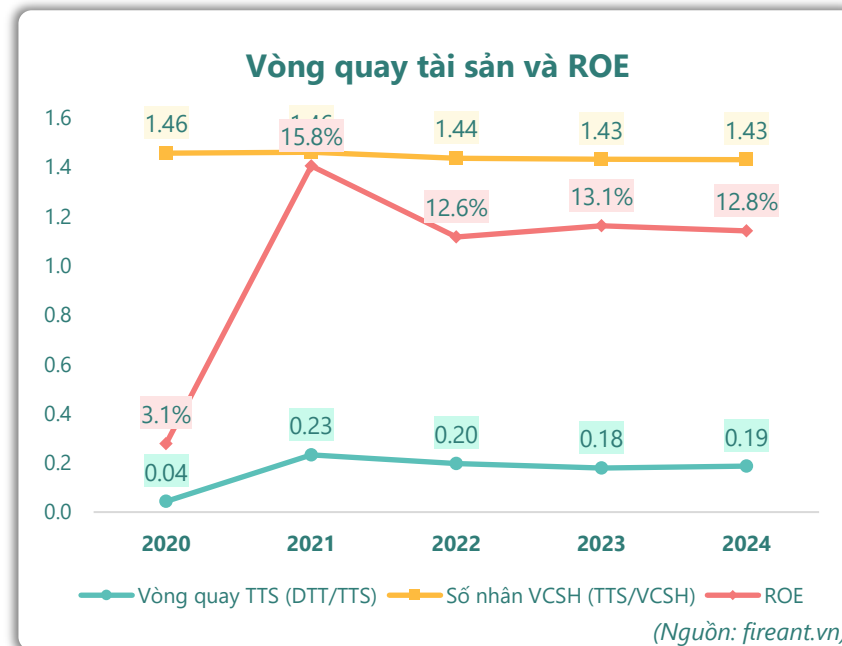
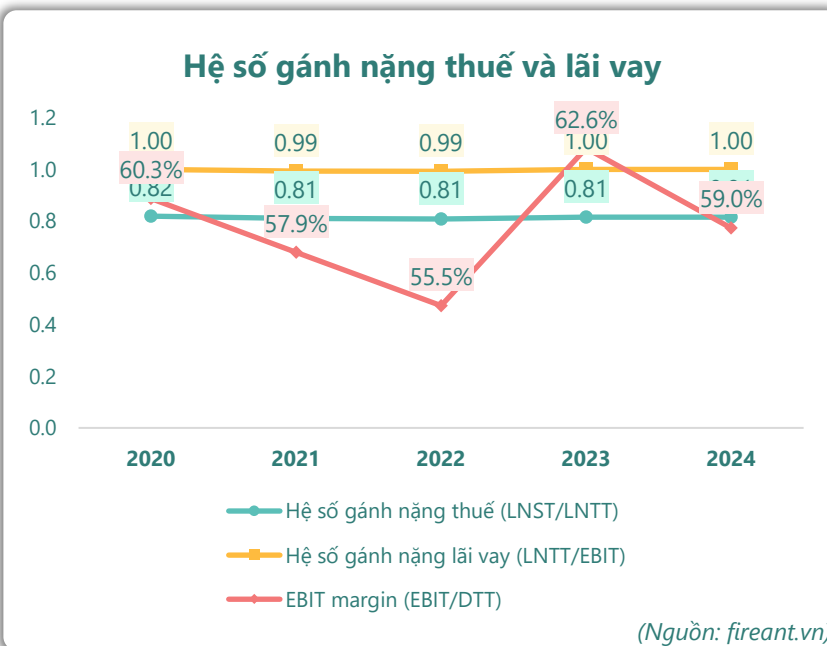
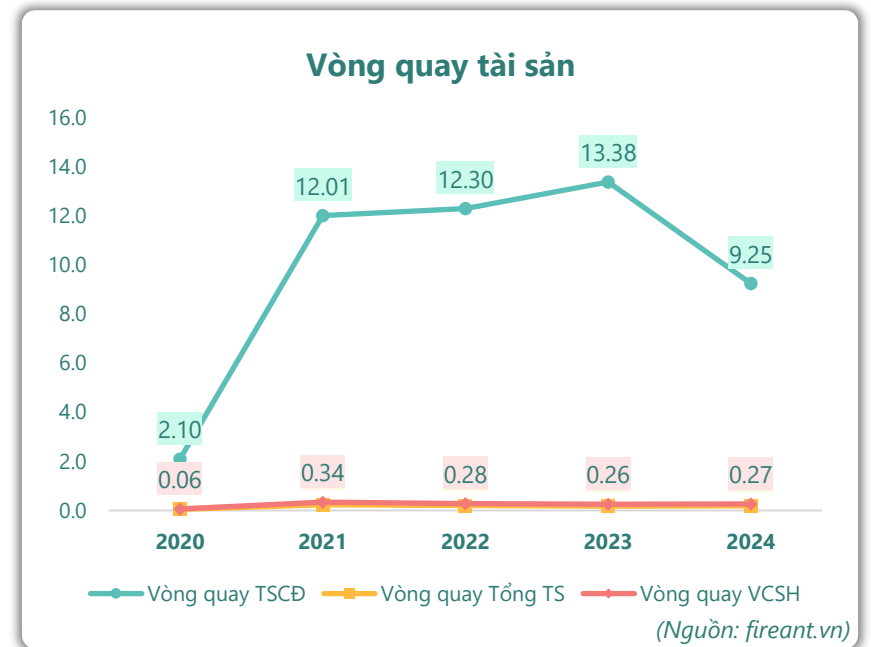
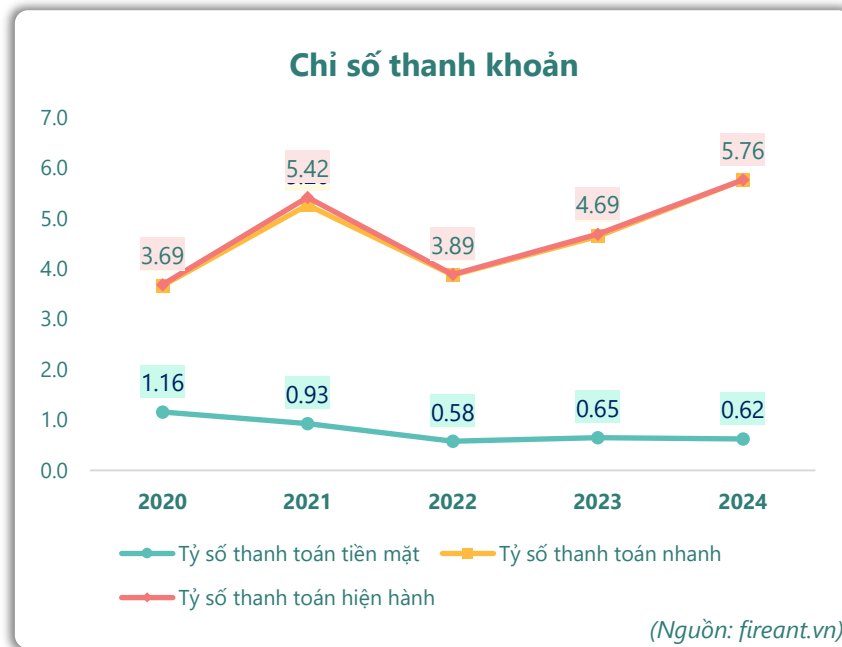
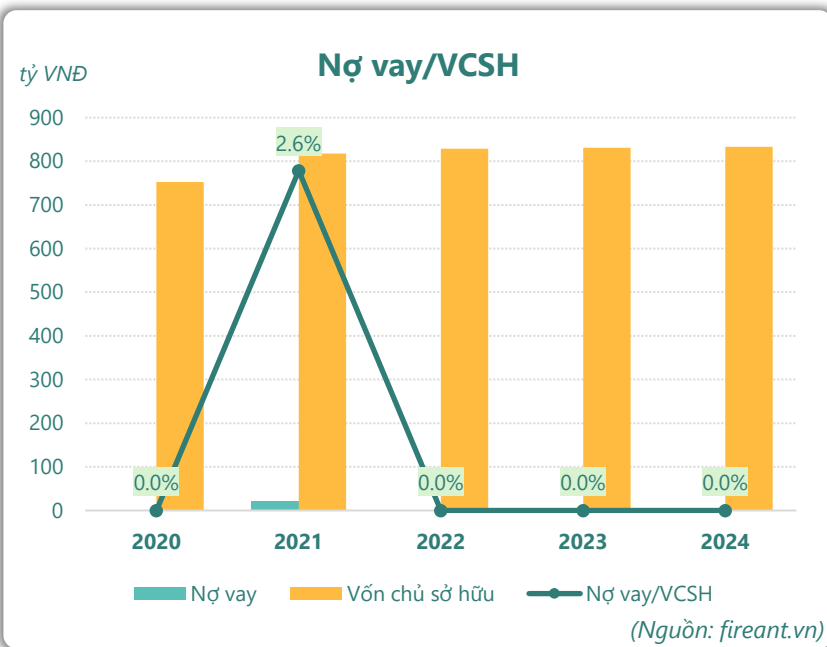
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	73.5	56.3	30.6%	131	109	20.4%
Giá vốn hàng bán	16.6	20.7	-19.8%	31.0	33.3	-6.7%
Lợi nhuận gộp	56.9	35.5	60.3%	99.9	75.5	32.3%
Doanh thu HĐTC	7.87	8.86	-11.2%	18.0	21.4	-15.8%
Chi phí TC	0.00	0.01	-98.6%	2.43	2.68	-9.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	10.2	11.3	-10.2%	20.5	21.8	-6.3%
Chi phí QLDN	6.41	6.52	-1.7%	12.9	13.8	-6.3%
LN thuần từ HĐKD	48.2	26.6	81.2%	82.1	58.6	40.2%
Lợi nhuận khác	-0.13	-0.05	-163%	-0.13	5.43	-102%
LN trước thuế	48.1	26.5	81.4%	82.0	64.0	28.1%
Lợi nhuận sau thuế	38.9	22.2	75.3%	66.0	52.0	26.8%
LNST của CĐ cty mẹ	38.9	22.2	75.3%	66.0	52.0	26.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.4	26.7	46.3	25.9	20.9	50.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.7	17.7	-41.6	19.7	-5.41	-16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.15	-52.4	-0.14	-37.3	-0.05	-52.3
Tiền đầu kỳ	52.3	50.9	42.8	47.4	55.7	71.2
Lưu chuyển tiền thuần	-1.49	-8.03	4.62	8.29	15.4	-17.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	50.9	42.8	47.4	55.7	71.2	53.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,215	1,183	2.7%
Tài sản ngắn hạn	574	516	11.3%
Tiền và tương đương tiền	53.5	55.7	-4.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	475	437	8.8%
Phải thu ngắn hạn	36.3	23.0	57.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	8.82	0.11	7575%
Tài sản dài hạn	641	668	-3.9%
Phải thu dài hạn	7.28	7.28	0.0%
Tài sản cố định	32.7	33.7	-3.0%
Bất động sản đầu tư	156	176	-11.2%
Tài sản dở dang	127	126	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	154	156	-1.6%
Tài sản dài hạn khác	165	168	-2.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	384	350	9.5%
Nợ ngắn hạn	126	89.4	40.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.76	2.69	-34.8%
Nợ dài hạn	258	261	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	832	833	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	832	833	-0.2%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

